

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả theo dõi hiện trạng rừng năm 2022
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành phân mềm cập nhật diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 30/TTr-SNN ngày 27 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả theo dõi hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng rừng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất loại rừng	Phân loại theo mục đích sử dụng			
		Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất

Tổng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng		169.332,9	16.038,0	32.328,3	120.966,6
I	Diện tích rừng	140.922,3	15.339,5	31.011,0	94.571,8
1	Rừng tự nhiên	47.403,3	11.805,3	23.744,3	11.853,7
2	Rừng trồng	93.519,0	3.534,2	7.266,7	82.718,1
II	Diện tích chưa thành rừng	28.140,6	698,5	1.317,3	26.394,8

2. Biến động hiện trạng rừng và diện tích chưa thành rừng năm 2022 so với năm 2021

Loại rừng/năm	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
Tổng diện tích	Ha	170.052,6	169.332,9	-719,7
1. Diện tích rừng	Ha	141.407,5	140.922,3	-485,2
1.1. Rừng tự nhiên	Ha	47.409,2	47.403,3	-5,9
1.2. Rừng trồng	Ha	93.998,3	93.519,0	-479,3
2. Diện tích chưa thành rừng	Ha	28.645,1	28.410,6	-234,5
3. Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,0%	39,9%	-0,1

Nguyên nhân biến động

- Diện tích rừng (rừng có trữ lượng) giảm 485,2 ha, do:

+ Nguyên nhân tăng: Diện tích rừng trồng năm 2019 và 2020 đến nay đủ tiêu chí thành rừng: 9.979,5 ha;

+ Nguyên nhân giảm: Diện tích khai thác rừng 10.161,6 ha; chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất, hiện trạng rừng trồng sang mục đích khác 243,5 ha; nguyên nhân khác 59,6 ha (lốc xoáy, sâu bệnh, mưa bão, phá rừng, cháy rừng, nứa khuy...).

- Diện tích chưa thành rừng giảm 234,5 ha, do:

+ Nguyên nhân tăng: Diện tích rừng trồng năm 2022 là 9.486,0 ha;

+ Nguyên nhân giảm: Diện tích rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng 9.979,5 ha; chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất, hiện trạng rừng trồng chưa thành rừng sang mục đích khác 60,1 ha; nguyên nhân khác 133,8 ha (lốc xoáy, sâu bệnh, mưa bão, phá rừng, cháy rừng, nứa khuy...).

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 đạt 39,9%, giảm 0,1% so với năm 2021; nguyên nhân do diện tích rừng năm 2022 giảm 485,2 ha so với diện tích rừng năm 2021.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị tăng cường công tác quản lý, theo dõi diễn biến rừng hàng năm đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hải